TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 326/2025/DS-PT Ngày 16 - 9 - 2025 V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu xác định di sản dùng vào việc thờ cúng.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng R - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 432/2025/TLPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu xác định di sản dùng vào việc thờ cúng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2024/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 848/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số H, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Số H, khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Lê Lâm T, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số A L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Số A L, phường L, tỉnh An Giang)

2. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1995 (có mặt);

Nơi cư trú: Số B N, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là Số B N, phường H, Thành phố Hà Nội)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

+ Ông Vũ Đức H - Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt);.

+ Ông Ngô Ngọc L - Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt);

+ Luật sư Hồ Trung C - Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt);

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1965 (có mặt).

2. Ông Nguyễn Hoàng H1, sinh năm 1958 (có mặt).

Cùng cư trú: Số D, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Số D, khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hồ Hoàng P, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Hồ Hoàng P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh A (xin vắng mặt);

2. Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh An Giang (xin vắng mặt);

3. Bà Nguyễn Thị Kim S1, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Nơi cư trú: B P, N, CA 94949, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim S1: Anh Lê Đức B, sinh năm 1991 (có mặt);

Nơi cư trú: Số H, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Số H, khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang).

4. Bà Nguyễn Thị Thu T1 (Trang Thu N1), sinh năm 1973 (vắng mặt);

Nơi cư trú: 1825 NE 27th S, C, F, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thu T1: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1995 (có mặt);

Nơi cư trú: Số B N, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là Số B N, phường H, Thành phố Hà Nội)

5. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Nơi cư trú: 55 B way #1, S, CA, 94901, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thu V:

Bà Nguyễn Thị Thu T1 (Trang Thu N1), sinh năm 1973 (vắng mặt);

Nơi cư trú: 1825 NE 27th S, C, F, USA.

Ông Phạm Văn N, sinh năm 1995 (có mặt);

Nơi cư trú: Số B N, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là Số B N, phường H, Thành phố Hà Nội)

6. Bà Nguyễn Thị Kim T2 (Tuyen Kim L1), sinh năm 1982; nơi cư trú: B C, P, TX G, USA.

Người đại diện ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim T2:

Bà Nguyễn Thị Thu T1 (Trang Thu N1), sinh năm 1973 (vắng mặt);

Nơi cư trú: 1825 NE 27th S, C, F, USA.

Ông Phạm Văn N, sinh năm 1995 (có mặt);

Nơi cư trú: Số B N, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là Số B N, phường H, Thành phố Hà Nội)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim S1, Nguyễn Thị Thu T1 (Trang Thu N1), Nguyễn Thị Thu V và Nguyễn Thị Kim T2 (Tuyen Kim L1):

+ Ông Vũ Đức H - Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt);

+ Ông Ngô Ngọc L - Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt);

+ Luật sư Hồ Trung C - Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt);

7. Ông Nguyễn Trung C1, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Nơi cư trú: 756 R, P, CA 94954, USA.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trung C1: Ông Nguyễn Hoài V1, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: 5 H, Phường P, Thành phố Hồ Chí Minh

8. Ông Lê Đức N2, sinh năm 1967 (vắng mặt).

9. Anh Lê Đức B, sinh năm 1991 (có mặt).

Cùng nơi cư trú: Số H, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Số H, khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang).

10. Bà Lê Thị Thanh T3, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số H, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Số H, khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang)..

11. Ông Trần Công H2, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là Ấp H, xã C, tỉnh Vĩnh Long)

12. Ông Nguyễn Hữu C2, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số D, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là Số D, khóm Đ, phường M, tỉnh An Giang.).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim X; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà Nguyễn Thị Kim S1 và ông Nguyễn Trung C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim X (sau đây gọi tắt là bà X) và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của bà X trình bày:

Cụ Nguyễn Trung H3 và cụ Tô Thị C3 (sau đây gọi tắt là cụ H3, cụ C3) có 07 người con là: Bà X, bà Nguyễn Thị Thu S, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim S1, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Nguyễn Trung C1 (sau đây gọi tắt là bà S, bà V, bà S1, bà T1, bà T2, ông C1).

Cụ H3 và cụ C3 tạo lập tài sản, gồm:

1. Diện tích 269,7m^2 đất nuôi trồng thủy sản (sau đây viết tắt là đất NTS) thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 11 tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) số CS07685 ngày 22/8/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A (sau đây viết tắt là Sở TN&MT tỉnh A) cấp cho bà S.

2. Diện tích 2.989,3m^2 đất ở và trồng cây lâu năm (sau đây viết tắt là đất ODT, CLN) thuộc thửa số 43, tờ bản đồ số 11 tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo GCN QSD đất số CS07659 ngày 22/8/2017 do Sở TN&MT tỉnh A cấp cho bà S; tài sản gắn liền với đất là: 01 nhà ở; 02 nhà cho người khác thuê; 01 nhà do vợ chồng bà S kinh doanh hàng hóa.

3. Diện tích 6.037m^2 đất trồng lúa (sau đây viết tắt là đất 2L) thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 79 tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo GCN QSD đất

số CH02570 ngày 06/11/2014 do Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố L cấp cho bà S và ông H1.

4. Diện tích 6.370m^2 đất 2L thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 79 tại phường M, thành phố L theo GCN QSD đất số CH02571 ngày 06/11/2014 do UBND thành phố L cấp cho bà S và ông H1.

Năm 1990, cụ H3 và cụ C3 cùng các con sang định cư tại Hoa Kỳ; bà S và bà X ở tại Việt Nam nên cụ H3 và cụ C3 lập văn bản ủy quyền cho bà S quản lý nhà ở của cụ H3 và cụ C3 và thờ cúng ông bà (văn bản ủy quyền có xác nhận của UBND phường M ngày 28/5/1990).

Sau khi cụ H3 và cụ C3 sang nước ngoài, bà S cùng chồng là ông Nguyễn Hoàng H1 (sau đây gọi tắt là ông H1) kê khai xin cấp GCN QSD đất cho bà S và ông H1.

Cụ C3 chết năm 2002, không lập di chúc.

Ngày 20/12/2006, cụ H3 về Việt Nam, bà S và ông H1 lập di chúc xác định các loại tài sản nêu trên là tài sản của cụ H3 và cụ C3; bà S và ông H1 đồng ý khu đất gắn với nhà ở của cụ H3 và cụ C3 dùng vào việc thờ cúng.

Cụ H3 chết năm 2017, không lập di chúc.

Sau khi cụ H3 chết, ông H1 và 07 người con của cụ H3 và cụ C3 lập Văn bản thỏa thuận ngày 08/6/2017 (có công chứng) về việc thống nhất thửa đất NTS, đất ODT và CLN gắn với 04 căn nhà trên đất là di sản của cụ H3 và cụ C3 để lại dùng vào việc thờ cúng. Đồng thời, anh chị em của bà S yêu cầu bà S và ông H1 phải chuyển quyền sử dụng đất từ tên ông H1 và bà S sang tài sản chung của các anh chị em và cử bà S đại diện đứng tên GCN QSD đất. Tuy nhiên, bà S và ông H1 không thực hiện theo thỏa thuận của anh chị em, mà bà S chuyển sang GCN QSD đất ghi tên bà S (không ghi bà S đại diện).

Đất tại phường M có 01 nhà ở của vợ chồng bà X; 01 nhà ở của vợ chồng bà S.

Đối với 02 thửa đất 2L chỉ để bà S và ông H1 đứng tên GCN QSD đất, không phải là tài sản của bà S và ông H1 nên vẫn còn là di sản của cụ H3 và cụ C3.

Bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận các loại tài sản nêu trên là di sản thừa kế của cụ H3 và cụ C3; chia di sản của cụ H3 và cụ C3 theo pháp luật về thừa kế; yêu cầu hủy 04 GCN QSD đất gồm: số CS07658 ngày 22/8/2017, số CS07659 ngày 22/8/2017, số CH02570 ngày 06/11/2014 và số CH02571 ngày 06/11/2014 do bà S và ông H1 đứng tên.

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà S và ông H1 trình bày:

Thống nhất trình bày của bà X về hàng thừa kế của cụ H3 và cụ C3; thống nhất thời điểm cụ H3 và cụ C3 chết và không lập di chúc.

Thống nhất trình bày của bà X về tài sản của cụ H3 và cụ C3 tạo lập là 04 căn nhà gắn liền khu đất tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang với diện tích 269,7m^2 đất NTS thuộc thửa số 44 và diện tích 2.989,3m^2 đất ODT và CNL thuộc thửa số 43 theo 02 GCN QSD đất cấp ngày 22/8/2017 do bà S đứng tên.

Năm 1990, cụ H3 và cụ C3 sang nước ngoài định cư nên lập văn bản ủy quyền cho bà S quản lý và sử dụng vào việc thờ cúng. Sau khi cụ H3 và cụ C3 sang nước ngoài, bà S thực hiện đúng nguyện vọng của cụ H3 và cụ C3 là 01 nhà làm phủ thờ, 01 nhà bà S dùng mua bán hàng hóa, 01 nhà cho bà Lê Thị Thanh T3 (sau đây gọi tắt là bà T3) thuê do bà X nhận tiền thuê, 01 căn cho ông Trần Công H2 (sau đây gọi tắt là ông H2) thuê do bà S nhận tiền thuê.

Năm 2004, cụ C3 chết. Năm 2006, bà S và ông H1 lập Tờ di chúc (có sự chứng kiến của cụ H3) với nội dung là 04 căn nhà gắn liền khu đất tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là tài sản của cụ H3 và cụ C3 sẽ tiếp tục là di sản dùng vào việc thờ cúng theo nguyện vọng của cụ H3 và cụ C3.

Ngày 08/6/2017, các con của cụ H3 và cụ C3 cùng với ông H1 lập Văn bản thỏa thuận là 04 căn nhà gắn liền khu đất tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là di sản của cụ H3 và cụ C3 để lại dùng vào việc thờ cúng theo nguyện vọng của cụ H3 và cụ C3 đã lập văn bản ủy quyền cho bà S quản lý và sử dụng năm 1990.

Bà S và ông H1 đã thực hiện đúng nguyện vọng của cha mẹ và các anh chị em; bà S không vi phạm thỏa thuận với anh chị em.

Đất tại phường M có 01 nhà ở của vợ chồng bà X; 01 nhà ở của vợ chồng bà S.

Nay bà S không đồng ý khởi kiện của bà X về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H3 và cụ C3 là 04 căn nhà gắn liền khu đất tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; không đồng ý hủy GCN QSD đất do bà S đứng tên.

Bà S và ông H1 phản tố, yêu cầu xác định 04 căn nhà gắn liền khu đất tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là di sản dùng vào việc thờ cúng; bà S và ông H1 yêu cầu được tiếp tục quản lý và trông nom 04 căn nhà gắn liền khu đất tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đối với đất trồng lúa: Diện tích 6.037m^2 đất 2L thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 79 và diện tích 6.370m^2 đất 2L thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 79 tại phường M, thành phố L là tài sản của vợ chồng bà S và ông H1; đang cho ông Nguyễn Hữu C2 (sau đây gọi tắt là ông C2) thuê. Bà S và ông H1 không thừa nhận diện tích 6.037m^2 đất 2Lvà diện tích 6.370m^2 đất 2L là di sản của cụ H3 và cụ C3. Nay bà S và ông H1 không đồng ý khởi kiện của bà X về yêu cầu chia thừa kế diện tích

6.037m^2 đất 2Lvà diện tích 6.370m^2 đất 2L, không đồng ý hủy GCN QSD đất do bà S và ông H1 đứng tên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Người đại diện của Sở TN&MT tỉnh A trình bày:

Khu đất phường M, thành phố L với diện tích 3.261,5m^2 (gồm: 300m^2 đất ODT, 2.691,8m^2 đất CLN, 269,7m^2 đất NTS) do UBND thành phố L cấp cho ông H1 và bà S theo 02 GCN QSD đất số H.01835iA ngày 29/11/2006 và số H.01836iA ngày 29/11/2006.

Ông H1 tặng cho ½ quyền sử dụng đất nêu trên cho bà S theo Hợp đồng tặng cho ngày 29/6/2017.

Ngày 14/8/2017, Văn phòng Đ - Chi nhánh L4 chỉnh lý biến động sang cho bà S theo hợp đồng tặng cho trên GCN QSD đất nhưng cho giảm diện tích 2,5m^2 đất (do thay đổi hệ thống bản đồ).

Sau đó, bà S nộp đơn yêu cầu cấp mới GCN QSD đất; Sở TN&MT tỉnh A cấp GCN QSD đất số CS07658 ngày 22/8/2017 do bà S đứng tên diện tích 269,7m^2 đất NTS và GCN QSD đất số CS07659 ngày 22/8/2017 do bà S đứng tên diện tích 2.989,3m^2 đất ODT và CLN theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- *UBND thành phố L:* Không gửi văn bản trình bày ý kiến.

- *Theo bản tự khai ngày 02/02/2024, ông C1 trình bày:*Thống nhất như ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà X về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H3 và cụ C3. Ông C1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H3 và cụ C3 theo quy định pháp luật; yêu cầu nhận phần thừa kế bằng tiền. Ông C1 xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- *Theo bản tự khai của bà T1; bà T2, bà V (do bà T1 đại diện) cùng trình bày:* Thống nhất như ý kiến và yêu cầu của bà X. Bà T1, bà V và bà T2 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H3 và cụ C3 theo quy định pháp luật; yêu cầu giao cho bà X phần chia thừa kế mà bà T1, bà V và bà T2 được hưởng bằng hiện vật đối với nhà và đất tại phường M và diện tích 6.037m^2 đất 2L tại phường M; bà X sẽ trả giá trị bằng tiền cho bà T1, bà V và bà T2 theo giá tại Chứng thư thẩm định giá số 187-2024/CT-VVAC do Công ty Cổ phần T4 lập ngày 01/7/2024 (sau đây gọi tắt là Chứng thư thẩm định giá ngày 01/7/2024).

- *Theo bản tự khai, người đại diện bà S1 trình bày:* Thống nhất như ý kiến và yêu cầu của bà X; thống nhất như ý kiến và yêu cầu của bà T1.

- *Bà T3, ông H2, ông C2:* Là người đang thuê đất; bà T3, ông H2, ông C2 không gửi văn bản trình bày ý kiến.

- *Ông Lê Đức N2, anh Lê Đức B* (sau đây gọi tắt là ông N2, anh B): Ông Nghĩa là chồng bà X, anh B là con bà X. Ông N2 và anh B không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2024/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

Căn cứ vào:

- Điều 649, khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 và Điều 44 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim X.

2. Không chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim X về yêu cầu chia di sản đối với ½ diện tích 6.037m^2 đất 2L thuộc thửa số 3 và diện tích 6.370m^2 đất 2L thuộc thửa số 49 tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim X về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Hoàng H1 về yêu cầu xác định di sản dùng vào việc thờ cúng.

4. Xác định 04 căn nhà gắn với khu đất tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang diện tích 2.799,2m^2 đất ODT và CNL (trong đó: 300m^2 đất ODT và 2.499,2m^2 đất CNL) thuộc thửa số 43, tờ bản đồ 11 và diện tích 269,7m^2 đất NTS thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 11 là di sản của cụ Nguyễn Trung H3 và cụ Tô Thị C3 chia thừa kế theo quy định pháp luật.

5. Xác định diện tích 3.018,5m^2 đất trồng lúa thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 79 và diện tích 3.185m^2 đất trồng lúa thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 79 tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là di sản của cụ Tô Thị C3 chia thừa kế theo quy định pháp luật.

6. Xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Trung H3 và cụ Tô Thị C3 là: Bà Nguyễn Thị Thu S, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim S1, bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Nguyễn Trung

C1.

7. Trích di sản của cụ Nguyễn Trung H3 và cụ Tô Thị C3 đương tương một phần thừa kế theo pháp luật thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu S về công sức quản lý và gìn giữ di sản.

8. Bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Kim S1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim T2 và ông Nguyễn Trung C1 được chia di sản thừa kế trị giá bằng tiền.

9. Bà Nguyễn Thị Kim X được quyền sử dụng diện tích 1.749,5m^2 đất ODT và CLN tại các điểm 79, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 62, 61, 60, 144, 145, 46, 45, 143, 27, 132, 133, 134, 58, 75, 59, 57, 122, 123, 124, 125, 126, 129, 20, 21, 113, 66, 68, 77, 78, 79 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024; được quyền sử dụng diện tích 168,5m^2 đất NTS tại các điểm 45, 46, 145, 146, 147, 143 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024. Bà Nguyễn Thị Kim X được quyền sở hữu tài sản trên đất là: 01 căn nhà diện tích 56,8m^2 tại các điểm 22, 23, 111, 112; 01 căn nhà diện tích 57,9m^2 tại các điểm 23, 24, 110, 111; 01 căn nhà diện tích 61,5m^2 tại các điểm 24, 25, 26, 110; 01 phần căn bếp (của nhà phủ thờ) diện tích 9,8m^2 tại các điểm 28, 29, 142, 143 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024.

10. Bà Nguyễn Thị Thu S được quyền sử dụng diện tích 1.049,7m^2 đất ODT và CLN tại các điểm 144, 48, 47, 49, 115, 114, 130, 131, 132, 27, 143, 142, 147, 51, 50, 146, 145 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024; diện tích 101,2m^2 đất NTS tại các điểm 146, 50, 51, 147 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024. Bà Nguyễn Thị Thu S được quyền sở hữu tài sản trên đất là: 01 căn nhà (phủ thờ), gồm: Nhà diện tích 196m^2 tại các điểm 84, 89, 119, 118, 117, 116, 99, 97, 95, 94, 93, 92, 120, 82, 83; ban công diện tích 17m^2 tại các điểm 98, 100, 117, 116, 99, 97, 95, 96; mái che diện tích 35,7m^2 tại các điểm 101, 102, 118, 117, 100; 01 phần căn bếp diện tích 28,3m^2 tại điểm 27, 143, 142, 30, 31, 120, 92 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024.

11. Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Hoàng H1 cùng có nghĩa vụ di dời vật dụng ra khỏi căn nhà diện tích 61,5m^2; di dời vật dụng ra khỏi một phần căn bếp diện tích 9,8m^2. Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Hoàng H1 cùng có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Thị Kim X căn nhà diện tích 61,5m^2 tại các điểm 24, 25, 26, 110 và giao trả một phần căn bếp diện tích 9,8m^2 tại các điểm 28, 29, 142, 143 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024.

12. Ông Trần Công H2 có nghĩa vụ di dời vật dụng ra khỏi căn nhà diện tích 57,9m^2 tại các điểm 23, 24, 110, 111 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024.

13. Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Trần Công H2 cùng có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Thị Kim X căn nhà diện tích 57,9m^2 tại các điểm 23, 24, 110, 111 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024.

14. Bà Nguyễn Thị Thu S được quyền sử dụng diện tích 3.018,5m^2 đất trồng lúa thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 79 tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02570 ngày 06/11/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Hoàng H1; bà Nguyễn Thị Thu S được quyền sử dụng diện tích 3.185m^2 đất trồng lúa thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 79 tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02571 ngày 06/11/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Hoàng H1.

15. Bà Nguyễn Thị Kim X có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim S1, bà Nguyễn Thị Kim T2 và ông Nguyễn Trung C1, mỗi người số tiền 2.753.278.382đ (hai tỷ bảy trăm năm mươi ba triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm tám mươi hai đồng).

16. Bà Nguyễn Thị Thu S có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Kim X số tiền 937.933.687đ (chín trăm ba mươi bảy triệu chín trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng).

17. Bà Nguyễn Thị Thu S có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim S1, bà Nguyễn Thị Kim T2 và ông Nguyễn Trung C1, mỗi người số tiền 1.713.856.937đ (một tỷ bảy trăm mười ba triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi bảy đồng).

18. Xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thu S, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim S1, bà Nguyễn Thị Kim T2 và ông Nguyễn Trung C1 là diện tích 190,1m^2 đất (trong đó: Diện tích 155,6m^2 đất làm lối đi tại các điểm 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 58 và diện tích 34,5m^2 đất gắn với khu mộ tại các điểm 59, 75, 58, 122, 75 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024). Bà Nguyễn Thị Thu S và bà Nguyễn Thị Kim X đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 190,1m^2 đất.

19. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký biến động chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai đối với phần đất được chia (như nêu trên) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07658 ngày 22/8/2017

do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho bà Nguyễn Thị Thu S và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07659 ngày 22/8/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho bà Nguyễn Thị Thu S; vị trí đất theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024.

(Bản án có kèm Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 01/8/2024).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/8/2024, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim T2 có đơn kháng cáo. Ngày 23/8/2024, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị Kim S1 có đơn kháng cáo. Cùng nội dung: Đề nghị chia di sản thành 07 phần; xác định lại lối đi vào khu mộ; đối với diện tích đất 2.799,2m^2, thửa số 43, diện tích đất 269,7m^2, thửa số 44 đề nghị công nhận cho bà T1, bà V, bà T2, bà X, bà S1 nhận bằng hiện vật, cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 08/10/2024, ông Nguyễn Trung C1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: xác định 04 căn nhà gắn với diện tích đất 2.799,2m^2, thửa số 43, diện tích đất 269,7m^2, thửa số 44 và 02 thửa đất trồng lúa số 3, số 49, cùng tờ bản đồ số 79 là di sản do cụ H3, cụ C3 để lại; chia di sản thừa kế thành 07 phần bằng nhau; các đồng thừa kế đều được nhận hiện vật và cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim T2 (đều do ông Phạm Văn N đại diện theo ủy quyền) và bà Nguyễn Thị Kim S1 (có anh Lê Đức B đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thành 07 phần; xác định lại lối đi vào khu mộ; đối với diện tích đất 2.799,2m^2, thửa số 43 và diện tích đất 269,7m^2, thửa số 44 đề nghị công nhận cho bà T1, bà V, bà T2, bà X, bà S1 nhận bằng hiện vật, cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, yêu cầu đo đạc là và định giá lại vì phần đất là di sản tiếp giáp một phần quốc lộ I và một phần tiếp giáp đường nhánh đi xuống cầu, nên các phần đất có giá trị khác nhau, từ đó mới có căn cứ chia thừa kế theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim T2 trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà S ông H1 thêm 1 kỷ phần do có công quản lý tôn tạo tài sản là không đúng vì phần đất là di sản bà S không canh tác mà cho thuê lại, số tiền cho thuê này cũng chưa được xem xét. Trong khi đó, bà X cũng có công sức gìn giữ đất nhưng không được xem xét. Mặt khác, phần đất ở và đất

ao có vị trí vừa tiếp giáp đường quốc lộ 91, phần còn lại giáp đường nhánh nên giá trị của 02 phần đất này sẽ khác nhau nhưng kết quả định giá của cấp sơ thẩm chỉ lấy 01 mức giá để xác định giá trị đất là không đúng, gây thiệt hại cho quyền lợi của đương sự khi buộc bà X trả giá trị. Hơn nữa, trong số những người thừa kế cũng có những người đủ điều kiện được nhận hiện vật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung C1 (do ông Nguyễn Hoài V1 đại diện theo ủy quyền) trình bày vẫn giữ kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, xác định 04 căn nhà gắn với diện tích đất 2.799,2m^2, thửa số 43, diện tích đất 269,7m^2, thửa số 44 và 02 thửa đất trồng lúa số 3, số 49, cùng tờ bản đồ số 79 là di sản do cụ H3, cụ C3 để lại và chia di sản thành 07 phần; các đồng thừa kế đều được nhận hiện vật và cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đồng thời đề nghị tiến hành đo đạc, định giá lại phần đất tranh chấp như yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu S và ông Nguyễn Hoàng H1 thống nhất trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá theo đúng quy định, kết quả định giá là do nguyên đơn tự định giá và cung cấp cho Tòa án, nên kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xử có căn cứ và đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị Kim S1, ông Nguyễn Trung C1 làm trong hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Các đương sự trong vụ án thừa nhận toàn bộ các tài sản tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Tô Thị C3 (chết năm 2002), cụ Nguyễn Trung H3 (chết năm 2017) tạo lập. Cụ H3, cụ C3 có 07 người con gồm: bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị Thu S, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim S1, bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Nguyễn Trung C1.

[2.2] Đối với diện tích 269,7m^2 đất NTS, thuộc thửa số 44 và diện tích 2.989,3m^2 đất ODT và CLN thuộc thửa số 43 tại phường M:

Hàng thừa kế của cụ H3 và cụ C3 thống nhất 04 căn nhà gắn với khu đất tại phường M diện tích 269,7m^2 đất NTS, thuộc thửa số 44 và diện tích 2.989,3m^2 đất ODT và CLN thuộc thửa số 43, theo 02 GCN QSD đất cấp ngày 22/8/2017 do bà S đứng tên là di sản của cụ H3 và cụ C3 để lại chưa chia. Đồng thời thống nhất tách diện tích 155,6m^2 đất làm lối đi chung không chia; tách diện tích 34,5m^2 đất gắn với khu mộ không chia.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đương sự thống nhất giao cho bà S phần đất gắn với căn nhà (phủ thờ) và căn nhà ở của bà S; giao cho bà X phần đất gắn với nhà ở của bà X và 03 căn nhà (trong đó: 01 căn cho bà T3 thuê, 01 căn cho ông H2 thuê; 01 căn nhà do bà S kinh doanh); bà X và bà S có nghĩa vụ hoàn trả tiền cho các thừa kế khác. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, các ông bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị Kim S1, ông Nguyễn Trung C1 có đơn kháng cáo, đề nghị chia nhà đất nêu trên thành 07 phần bằng nhau, các ông bà có tên trên đều được nhận bằng hiện vật, đứng tên chung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét thấy, hàng thừa kế của cụ H3 và cụ C3 đều thừa nhận bà S là người trực tiếp quản lý và gìn giữ di sản của cụ H3 và cụ C3 từ năm 1990 đến nay; là người đứng tên kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trực tiếp quản lý phủ thờ, thực hiện nghĩa vụ thờ cúng. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bà S được hưởng công sức quản lý và gìn giữ di sản tương ứng một phần thừa kế là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Việc các đương sự có tên nêu trên đề nghị chia di sản thành 07 phần là không có cơ sở chấp nhận.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện thì trên phần đất này bà X có căn nhà ở liền kề với 03 căn nhà (trong đó: 01 căn

cho bà T3 thuê, 01 căn cho ông H2 thuê; 01 căn nhà do bà S kinh doanh). Bà S đang quản lý 01 căn nhà (phủ thờ) và bà S có căn nhà ở liền kề với nhà phủ thờ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà S phần diện tích đất có căn nhà của bà S, gắn liền với phủ thờ; phần còn lại giao cho bà X là có căn cứ. Đối với bà S1, bà T1, bà V, bà T2, ông C1 đều là người định cư tại nước ngoài, không có nhu cầu về nhà ở tại Việt Nam nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia cho các ông bà được nhận thừa kế bằng giá trị là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

Quá trình xét xử phúc thẩm, bị đơn có ý kiến cho rằng căn nhà phủ thờ hiện đã xuống cấp, có thể tháo dỡ để xây dựng lại, ví trí xây dựng có thể thay đổi nếu các anh chị em khác đồng ý, bà S tự nguyện chỉ nhận đúng phần diện tích bà S được hưởng theo kỷ phần thừa kế đã được chia; giao lại phần đất có phủ thờ (được đo đạc lại) cho các anh chị em khác. Tuy nhiên, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, căn nhà phủ thờ gắn liền với phần nhà ở của bà S, do các anh chị em bà X, bà S không thống nhất được việc giải quyết đối với căn nhà phủ thờ nên Hội đồng xét xử giữ nguyên hiện trạng, tiếp tục giao phần đất có phủ thờ cho bà S quản lý, sử dụng.

Về chia thừa kế, giá trị di sản thành tiền là 28.233.613.050 đồng, chia 08 phần bằng nhau, mỗi phần là 3.529.201.631 đồng. Bà X, bà V, bà S1, bà T1, bà T2, ông C1, mỗi người được hưởng một phần là 3.529.201.631 đồng; riêng bà S được hưởng hai phần là 7.058.403.262 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự kháng cáo có yêu cầu đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy, trình tự, thủ tục đo đạc và thẩm định giá phần đất tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện theo đúng quy định, việc đo đạc, thẩm định giá có sự tham gia của các bên đương sự, kết quả đo đạc, thẩm định giá cũng được công bố công khai cho các đương sự nhưng phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất kết quả này. Hơn nữa, tổ chức tiến hành đo đạc và thẩm định giá là do nguyên đơn lựa chọn, được bị đơn thống nhất nên Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng các kết quả đo đạc và định giá này để giải quyết vụ án là phù hợp. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu đo đạc, định giá lại nhưng không cung cấp được chứng cứ có giá trị pháp lý chứng minh việc đo đạc, định giá của cấp sơ thẩm không đúng pháp luật hoặc giá trị tài sản có sự thay đổi đáng kể nên không có cơ sở chấp nhận.

Như đã phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà S phần đất gắn với căn nhà (phủ thờ) và căn nhà ở của bà S; giao cho bà X phần đất gắn với nhà ở của bà X và 03 căn nhà (trong đó: 01 căn cho bà T3 thuê, 01 căn cho ông H2 thuê; 01 căn nhà do bà S kinh doanh); buộc bà X có nghĩa vụ trả cho bà T1, bà V, bà S1, bà T2 và ông C1, mỗi người số tiền 2.753.278.382 đồng; buộc bà S có

nghĩa vụ trả cho bà T1, bà V, bà S1, bà T2 và ông C1, mỗi người số tiền 775.923.250 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.3] Đối với 02 thửa đất trồng lúa số 3, số 49, cùng tờ bản đồ số 79:

Các đương sự trong vụ án đều xác định có việc bà S, ông H1 lập Tờ di chúc ngày 20/12/2006, có cụ H3 ký tên xác nhận, nội dung: *"Cha mẹ chúng tôi (Sương) còn cho chúng tôi sang nhượng (mua lại) và đứng tên quyền sử dụng miếng đất: Diện tích 2.247m^2 đất 2L tại phường M thuộc tờ bản đồ 4, số thửa 1032; diện tích 6.252m^2 đất 2L tại phường M thuộc tờ bản đồ 004, số thửa 1073; diện tích 4.154m^2 2L tại phường M thuộc tờ bản đồ 04, số thửa 1038".*

Qua đối chiếu tài liệu, chứng cứ do Văn phòng Đ - Chi nhánh L4 cung cấp là hồ sơ cấp GCN QSD diện tích 6.037m^2 đất 2L thuộc thửa số 3 và diện tích 6.370m^2 đất 2L thuộc thửa số 48 cho ông H1 và bà S; đã ghi nhận nguồn gốc về diện tích 6.037m^2 đất và diện tích 6.370m^2 đất là từ các thửa đất như ghi nhận tại Tờ di chúc do bà S và ông H1 lập ngày 20/12/2006. Đối với diện tích 4.154m^2 đất 2L do bà V lập hợp đồng tặng cho bà S và ông H1 nhưng bà X, bà T1, bà V, bà S1, bà T2 và ông C1 đều thống nhất diện tích 4.154m^2 đất 2L là tài sản của cụ H3 và cụ C3 tạo lập giao cho bà V đứng tên giùm cụ H3 và cụ C3; các bên không tranh chấp trong vụ án này.

Đối với diện tích 6.037m^2 đất 2L thuộc thửa số 3 và diện tích 6.370m^2 đất 2L thuộc thửa số 48 được xác định là tài sản của cụ H3 và cụ C3 tạo lập. Ngày 20/12/2006, cụ H3 đã ký tên xác nhận tại Tờ di chúc do bà S và ông H1 lập, thừa nhận đã chuyển quyền sử dụng tài sản của cụ H3 là ½ 02 thửa đất 2L tại phường M (trong tài sản chung với cụ C3) cho bà S và ông H1 khi cụ H3 còn sống. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ½ diện tích 02 thửa đất 2L tại phường M không còn là di sản của cụ H3, từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H3 là ½ 02 thửa đất 2L tại phường M là có căn cứ.

Như vậy, còn lại di sản của cụ C3 là diện tích 3.018,5m^2 đất 2L (là ½ diện tích 6.037m^2) và diện tích 3.185m^2 2L đất (là ½ diện tích 6.370m^2) chưa được tặng cho. Cụ C3 chết không để lại di chúc nên phần di sản này được chia thừa kế cho hàng thừa kế của cụ C3 theo quy định tại Điều 649, khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tương tự như phần đất ở, hàng thừa kế của cụ H3 và cụ C3 đều thừa nhận bà S là người đã quản lý và gìn giữ phần đất lúa từ năm 1990 đến nay nên cần giao cho bà S được hưởng công sức quản lý và gìn giữ di sản tương ứng 01 phần thừa kế là đúng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và phù hợp với Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016.

Do bà S được hưởng phần lớn diện tích đất trồng lúa, có quá trình sử dụng ổn định, lâu dài đối với phần đất lúa trên nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà S

tiếp tục quản lý, hoàn trả phần thừa kế trị giá bằng tiền cho các thừa kế khác, mỗi người 937.933.687 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật; không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị Kim S1, ông Nguyễn Trung C1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị Kim S1, ông Nguyễn Trung C1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu T1, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị Kim S1, ông Nguyễn Trung C1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2024/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Kim X phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000408 ngày 26/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự (nay là Thi hành án dân sự) tỉnh An Giang vào phần án phí phải chịu. Đương sự đã thực hiện xong.

+ Bà Nguyễn Thị Kim S1 phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000409 ngày 26/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự (nay là Thi hành án dân sự) tỉnh An Giang vào phần án phí phải chịu. Đương sự đã thực hiện xong.

+ Bà Nguyễn Thị Thu T1 phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000410 ngày 26/8/2024 của Cục

Thi hành án dân sự (nay là Thi hành án dân sự) tỉnh An Giang vào phần án phí phải chịu. Đương sự đã thực hiện xong.

+ Bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000411 ngày 26/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự (nay là Thi hành án dân sự) tỉnh An Giang vào phần án phí phải chịu. Đương sự đã thực hiện xong.

+ Bà Nguyễn Thị Kim T2 phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000412 ngày 26/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự (nay là Thi hành án dân sự) tỉnh An Giang vào phần án phí phải chịu. Đương sự đã thực hiện xong.

+ Ông Nguyễn Trung C1 phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000148 ngày 09/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự (nay là Thi hành án dân sự) tỉnh An Giang vào phần án phí phải chịu. Đương sự đã thực hiện xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu VP(5), HS(2). 26b.PPC

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thanh Dũng